

ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

INVESTMENT AND CONSTRUCTION

Biểu Table	Trang Page
48 Vốn đầu tư thực hiện theo giá hiện hành - <i>Investment at current prices</i>	69
49 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện theo giá hiện hành <i>Structure of investment at current prices</i>	70
50 Vốn đầu tư thực hiện theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Investment at current prices by kinds of economic activity</i>	71
51 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of investment at current prices by kinds of economic activity</i>	73
52 Vốn đầu tư thực hiện theo giá so sánh 2010 <i>Investment at constant 2010 prices</i>	75
53 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)</i>	76
54 Vốn đầu tư thực hiện theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i>	77
55 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	79
56 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài từ 1997 đến 2016 <i>Foreign direct investment projects licensed from 1997 to 2016</i>	81
57 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2016) <i>Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2016)</i>	81
58 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2016) <i>Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2016)</i>	82
59 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2016 phân theo ngành kinh tế <i>Foreign direct investment projects licensed in 2016 by some main counterparts</i>	83

Biểu Table	Trang Page
60 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2016 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu <i>Foreign direct investment projects licensed in 2016 by some main counterparts</i>	83
61 Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế - <i>Construction output value at current prices by ownership</i>	84
62 Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá so sánh 2010 phân theo thành phần kinh tế <i>Construction output value at constant 2010 prices by ownership</i>	85
63 Công trình, hạng mục công trình xây dựng hoàn thành trong năm <i>Construction works and construction items completed in</i>	86
64 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư <i>Self-built houses completed in of households</i>	88

48 **Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá hiện hành**

Investment at current prices

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
TỔNG SỐ - TOTAL	11.831,49	12.897,79	14.603,73	15.705,77	17.653,26
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	517,92	446,48	272,32	325,70	347,33
Địa phương - Local	11.313,57	12.451,31	14.331,41	15.380,07	17.305,93
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB <i>Investment outlays</i>	3.996,88	4.801,76	4.550,54	5.109,31	5.712,69
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - <i>Investment in procuring fixed assets without investment outlays</i>	1.446,79	1.770,44	2.381,22	2.407,57	2.514,80
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ <i>Investment in repairing and upgrading fixed assets</i>	271,81	291,67	598,04	655,12	815,02
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động <i>Supplement for working capital</i>	4.739,53	4.634,43	5.399,12	5.771,05	6.333,80
Vốn đầu tư khác - Others	1.376,48	1.399,49	1.674,81	1.762,73	2.276,95
Phân theo nguồn vốn - by sources					
Vốn khu vực Nhà nước - State	2.159,94	5.455,66	3.285,13	3.420,75	3.744,92
Vốn ngân sách Nhà nước <i>State budget</i>	1.241,14	1.677,36	1.459,28	1.522,72	1.653,98
Vốn vay - Loan	164,51	486,38	1.297,80	1.345,67	1.471,49
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - <i>Equity of State owned enterprises</i>	182,47	251,99	198,83	218,54	240,40
Vốn huy động khác - Others	571,82	3.039,93	329,22	333,82	379,06
Vốn khu vực ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	8.168,32	5.907,18	10.316,98	11.205,53	12.634,99
Vốn của tổ chức doanh nghiệp <i>Capital of enterprises</i>	4.541,16	2.315,42	3.322,91	3.570,58	4.150,33
Vốn của dân cư <i>Capital of households</i>	3.627,16	3.591,76	6.994,07	7.634,95	8.484,67
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	1.503,23	1.534,95	1.001,62	1.079,50	1.273,35
Nguồn vốn khác - Others	-	-	-	-	-

49 Cơ cấu vốn đầu tư trên địa bàn theo giá hiện hành

Structure of investment at current prices

Đơn vị tính: (%) - Unit: (%)

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
TỔNG SỐ - TOTAL	100	100	100	100	100
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	4,38	3,46	1,86	2,07	1,97
Địa phương - Local	95,62	96,54	98,14	97,93	98,03
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	33,78	37,23	31,16	32,53	32,36
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays	12,23	13,73	16,31	15,33	14,25
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Investment in repairing and upgrading fixed assets	2,30	2,26	4,10	4,17	4,62
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital	40,06	35,93	36,97	36,74	35,88
Vốn đầu tư khác - Others	11,63	10,85	11,46	11,23	12,89
Phân theo nguồn vốn - by sources					
Vốn khu vực Nhà nước - State	18,26	42,30	22,50	21,78	21,21
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	10,49	13,01	9,99	9,70	9,37
Vốn vay - Loan	1,39	3,77	8,89	8,57	8,34
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - Equity of State owned enterprises	1,54	1,95	1,36	1,39	1,36
Vốn huy động khác - Others	4,84	23,57	2,26	2,12	2,14
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	69,04	45,80	70,64	71,35	71,57
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	38,38	17,95	22,75	22,73	23,51
Vốn của dân cư - Capital of households	30,66	27,85	47,89	48,62	48,06
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	12,70	11,90	6,86	6,87	7,21
Nguồn vốn khác - Others	-	-	-	-	-

50 **Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá hiện hành** **phân theo ngành kinh tế**

Investment at current prices by kind of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
Tổng số - Total	11.831,49	12.897,79	14.603,73	15.705,77	17.653,26
(Phân ngành kinh tế cấp I) <i>by kinds of economic activity</i>					
- Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.756,87	1.868,27	2.160,64	2.223,69	2.399,43
- Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	170,79	186,19	221,87	235,62	254,83
- Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	1.954,13	2.278,24	2.428,66	2.701,94	3.136,97
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	94,19	102,68	118,92	125,89	131,50
- Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	985,26	1.074,06	1.225,47	1.317,95	1.504,97
- Xây dựng - <i>Construction</i>	616,31	671,85	826,06	858,40	964,84
- Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2.480,45	2.704,00	3.053,21	3.515,07	4.050,93
- Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	78,81	87,60	95,75	102,98	110,75
- Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	28,24	30,79	34,98	38,62	42,41
- Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	4,09	4,46	5,10	5,29	5,84

50 (Tiếp theo) Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế (Cont) Investment at current prices by kind of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
- Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	9,06	9,87	11,17	11,52	11,94
- Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	135,77	148,01	161,83	170,04	193,13
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	41,52	45,26	51,89	56,81	64,85
- Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	23,26	25,36	28,21	29,34	32,58
- Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, ANQP; Bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Communist party, socio-political organizations activities; public administration and defense; compulsory social security</i>	2.221,10	2.321,28	2.678,18	2.720,28	3.057,59
- Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	2,24	2,44	3,04	3,31	3,72
- Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	273,21	297,83	325,92	340,51	382,74
- Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	43,91	45,14	53,99	55,07	62,90
- Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1,73	1,89	2,24	2,61	2,83
- Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods-and services-producing activities of households for own use</i>	910,55	992,57	1.116,60	1.190,86	1.238,52

51 Cơ cấu vốn đầu tư trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế *Structure of investment at current prices by kind of economic activity*

Đơn vị tính: (%) - Unit: (%)

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel.2016
Tổng số - Total	100	100	100	100	100
(Phân ngành kinh tế cấp I) <i>by kinds of economic activity</i>					
- Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	14,85	14,49	14,80	14,16	13,59
- Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1,44	1,44	1,52	1,50	1,44
- Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	16,52	17,66	16,63	17,20	17,77
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	0,80	0,80	0,81	0,80	0,74
- Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	8,33	8,33	8,39	8,39	8,53
- Xây dựng - <i>Construction</i>	5,21	5,21	5,66	5,47	5,47
- Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	20,96	20,96	20,91	22,38	22,95
- Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	0,67	0,68	0,66	0,66	0,63
- Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	0,24	0,24	0,24	0,25	0,24
- Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03

51 (Tiếp theo) Cơ cấu vốn đầu tư trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

(Cont) Structure of investment at current prices by kind of economic activity

Đơn vị tính: (%) - Unit: (%)

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
- Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,08	0,08	0,08	0,07	0,07
- Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1,15	1,15	1,11	1,08	1,09
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,35	0,35	0,36	0,36	0,37
- Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,20	0,20	0,19	0,19	0,18
- Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, ANQP; Bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Communist party, socio-political organizations activities; public administration and defense; compulsory social security</i>	18,77	18,00	18,34	17,32	17,32
- Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
- Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	2,31	2,31	2,23	2,17	2,17
- Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,37	0,35	0,37	0,35	0,36
- Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,01	0,01	0,02	0,02	0,02
- Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods-and-services-producing activities of households for own use</i>	7,69	7,69	7,63	7,58	7,01

52 **Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá so sánh 2010**

Investment at constant 2010 prices

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
TỔNG SỐ - TOTAL	9.287,72	10.124,77	11.238,83	12.768,92	14.352,24
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	406,57	350,49	209,57	264,80	282,38
Địa phương - Local	8.881,15	9.774,28	11.029,26	12.504,12	14.069,86
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB <i>Investment outlays</i>	3.137,55	3.769,38	3.502,03	4.153,91	4.644,47
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - <i>Investment in</i> <i>procuring fixed assets without</i> <i>investment outlays</i>	1.135,73	1.389,80	1.832,56	1.957,38	2.044,55
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - <i>Investment in repairing</i> <i>and upgrading fixed assets</i>	213,37	228,96	460,24	532,62	662,62
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động <i>Supplement for working capital</i>	3.720,53	3.638,03	4.155,09	4.691,91	5.149,43
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	1.080,54	1.098,60	1.288,91	1.433,10	1.851,17
Phân theo nguồn vốn - by sources					
Vốn khu vực Nhà nước - State	1.695,55	4.282,70	2.528,19	2.781,10	3.044,65
Vốn ngân sách Nhà nước <i>State budget</i>	974,30	1.316,73	1.123,04	1.237,98	1.344,70
Vốn vay - <i>Loan</i>	129,14	381,81	998,77	1.094,04	1.196,33
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - <i>Equity of State owned</i> <i>enterprises</i>	143,24	197,82	153,02	177,68	195,44
Vốn huy động khác - <i>Others</i>	448,87	2.386,35	253,36	271,40	308,18
Vốn khu vực ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	6.412,13	4.637,14	7.939,80	9.110,19	10.272,35
Vốn của tổ chức doanh nghiệp <i>Capital of enterprises</i>	3.564,81	1.817,60	2.557,26	2.902,91	3.374,25
Vốn của dân cư <i>Capital of households</i>	2.847,32	2.819,53	5.382,54	6.207,28	6.898,10
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	1.180,04	1.204,94	770,84	877,63	1.035,25
Nguồn vốn khác - Others	-	-	-	-	-

53 Chỉ số phát triển vốn đầu tư trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100)

Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)

Đơn vị tính: (%) - Unit: (%)

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
TỔNG SỐ - TOTAL	113,47	109,01	111,00	113,61	112,40
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	129,80	86,21	59,79	126,35	106,64
Địa phương - Local	112,82	110,06	112,84	113,37	112,52
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	88,62	120,14	92,91	118,61	111,81
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays	119,52	122,37	131,86	106,81	104,45
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - Investment in repairing and upgrading fixed assets	145,28	107,31	201,01	115,73	124,41
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital	124,32	97,78	114,21	112,92	109,75
Vốn đầu tư khác - Others	194,73	101,67	117,32	111,19	129,17
Phân theo nguồn vốn - by sources					
Vốn khu vực Nhà nước - State	105,58	252,58	59,03	110,00	109,48
Vốn ngân sách Nhà nước State budget	107,28	135,15	85,29	110,23	108,62
Vốn vay - Loan	102,11	295,65	261,59	109,54	109,35
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - Equity of State owned enterprises	102,64	138,10	77,35	116,12	110,00
Vốn huy động khác - Others	103,96	531,63	10,62	107,12	113,55
Vốn khu vực ngoài Nhà nước Non-state	108,47	72,32	171,22	114,74	112,76
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	112,56	50,99	140,69	113,52	116,24
Vốn của dân cư Capital of households	103,74	99,02	190,90	115,32	111,13
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	176,69	102,11	63,97	113,85	117,96
Nguồn vốn khác - Others	-	-	-	-	-

54 Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

Investment at constant 2010 prices by kind of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
TỔNG SỐ - TOTAL	9.287,72	10.124,77	11.238,83	12.768,92	14.352,24
Phân ngành kinh tế cấp I <i>by kinds of economic activity</i>					
- Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.379,14	1.466,59	1.662,80	1.807,88	1.950,75
- Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	134,07	146,16	170,75	191,56	207,18
- Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	1.533,99	1.788,42	1.869,06	2.196,70	2.550,38
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	73,94	80,60	91,52	102,35	106,91
- Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	773,43	843,13	943,10	1.071,50	1.223,55
- Xây dựng - <i>Construction</i>	483,80	527,40	635,73	697,89	784,42
- Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.947,16	2.122,64	2.349,70	2.857,78	3.293,44
- Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	61,86	68,76	73,69	83,72	90,04
- Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	22,17	24,17	26,92	31,40	34,48
- Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	3,21	3,50	3,93	4,30	4,75

54 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá so sánh 2010**
phân theo ngành kinh tế
(Cont) Investment at constant 2010 prices
by kind of economic activity

DVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
- Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	7,11	7,75	8,60	9,36	9,71
- Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	106,58	116,19	124,54	138,25	157,01
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	32,60	35,53	39,93	46,18	52,72
- Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	18,26	19,91	21,71	23,85	26,49
- Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, ANQP; Bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Communist party, socio-political organizations activities; public administration and defense; compulsory social security</i>	1.743,57	1.822,20	2.061,09	2.211,61	2.485,84
- Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	1,76	1,91	2,34	2,69	3,02
- Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	214,47	233,79	250,82	276,84	311,17
- Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	34,47	35,43	41,55	44,77	51,13
- Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1,36	1,48	1,72	2,12	2,30
- Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods-and services-producing activities of households for own use</i>	714,77	779,21	859,33	968,17	1.006,95

55 Chỉ số phát triển vốn đầu tư trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

*Index of investment at constant 2010 prices
by kind of economic activity (Previous year = 100)*

Đơn vị tính: (%) - Unit: (%)

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel.2016
TỔNG SỐ - TOTAL	113,47	109,01	111,00	113,61	112,40
Phân ngành kinh tế cấp I <i>by kinds of economic activity</i>					
- Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	124,31	106,34	113,38	108,73	107,90
- Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	248,92	109,02	116,82	112,19	108,15
- Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	110,38	116,59	104,51	117,53	116,10
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	100,19	109,01	113,55	111,83	104,46
- Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	1598,99	109,01	111,86	113,61	114,19
- Xây dựng - <i>Construction</i>	36,08	109,01	120,54	109,78	112,40
- Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	143,71	109,01	110,70	121,62	115,24
- Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	88,46	111,15	107,17	113,61	107,55
- Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	18,03	109,02	111,38	116,64	109,81
- Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	23,50	109,03	112,29	109,41	110,47

55 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển vốn đầu tư trên địa bàn theo giá
so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)
(Cont) Index of investment at constant 2010 prices
by kind of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính: (%) - Unit: (%)

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
- Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	38,96	109,00	110,97	108,84	103,74
- Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	84,19	109,02	107,19	111,01	113,57
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	81,58	108,99	112,38	115,65	114,16
- Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	26,07	109,04	109,04	109,86	111,07
- Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, ANQP; Bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Communist party, socio-political organizations activities; public administration and defense; compulsory social security</i>	148,84	104,51	113,11	107,30	112,40
- Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	0,94	108,52	122,51	114,96	112,27
- Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	97,01	109,01	107,28	110,37	112,40
- Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	44,18	102,79	117,27	107,75	114,21
- Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,34	108,82	116,22	123,26	108,49
- Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods-and services-producing activities of households for own use</i>	244,21	109,02	110,28	112,67	104,01

56 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài từ 1997 đến 2016 *Foreign direct investment projects licensed from 1997 to 2016*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
1997	1	20,580	20,580
2008	8	18,990	18,990
2012	14	66,285	83,348
2013	13	94,625	64,980
2014	14	92,911	38,274
2015	23	71,781	131,021
2016	21	51,910	139,490

57 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2016) *Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2016)*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	112	1.176,576	673,379
(Phân ngành kinh tế cấp I, VSIC 2007))			
- Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	15	47,473	29,096
- Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	94	1.099,187	633,757
- Xây dựng - <i>Construction</i>	1	3,087	4,208
- Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2	26,829	6,318

58 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2016)
Foreign direct investment projects licensed by main counterparts
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2016)

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital</i> (Mill. USD)
TỔNG SỐ - TOTAL	112	1.176,576
(Các đối tác chủ yếu)		
Hàn Quốc	59	553,807
Đài Loan	10	61,350
Nhật bản	2	6,765
Brunei	1	4,000
Anh	5	303,990
Singapore	2	2,679
Thái Lan	1	4,000
Mỹ	2	23,271
Thụy sỹ	1	11,280
Đức	1	7,900
Bi	1	2,400
Trung Quốc	18	79,894
Samoa	3	88,400
Anguilla	2	15,340
Hà Lan	1	1,500
Hồng Kông	3	10,000

59 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2016 phân theo ngành kinh tế

Foreign direct investment projects licensed in 2016 by some main counterparts

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	21	139,490
(Phân ngành kinh tế cấp I) <i>by kinds of economic activity</i>		
- Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>		
- Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	21	139,490

60 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2016 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu

Foreign direct investment projects licensed in 2016 by some main counterparts

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	21	51,910
(Các đối tác chủ yếu)		
Hàn Quốc	6	10,510
Đài Loan	2	1,510
Anh	1	1,050
Hồng Kông	3	6,500
Anguilla	1	6,660
Trung Quốc	8	25,680

61 Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế

Construction output value at current prices by ownership

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
	ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. Dongs				
TỔNG SỐ- TOTAL	5.291,5	5.775,8	6.528,1	7.400,3	8.578,6
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	189,8	145,0	165,7	252,5	171,4
Ngoài Nhà nước - Non-state	5.064,5	5.630,8	6.362,4	7.136,1	8.407,2
Trong đó: Khu vực hộ dân cư <i>Of which: Households</i>	3.716,6	4.196,6	4.728,5	5.355,7	6.496,7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	37,2	-	-	11,7	-
Phân theo loại công trình <i>By types of work</i>					
Công trình nhà để ở - House for living	3.242,0	3.581,8	4.364,7	4.912,2	5.953,1
Công trình nhà không để ở <i>House not for living</i>	1.172,0	1.140,7	695,2	794,1	911,8
Công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil technical building</i>	591,6	807,9	1.015,1	1.663,3	1.713,7
Công trình xây dựng chuyên dụng <i>Specialized building</i>	285,9	245,4	453,1	30,7	-
	Cơ cấu: (%) - Structure: (%)				
TỔNG SỐ- TOTAL	100	100	100	100	100
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - State	3,59	2,51	2,54	3,41	2,00
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-state	95,71	97,49	97,46	96,43	98,00
Trong đó: Khu vực hộ dân cư <i>Of which: Households</i>	70,24	72,66	72,43	72,37	75,73
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	0,70	-	-	0,16	-
Phân theo loại công trình <i>By types of work</i>					
Công trình nhà để ở - House for living	61,27	62,01	66,86	66,38	69,39
Công trình nhà không để ở <i>House not for living</i>	22,15	19,75	10,65	10,73	10,63
Công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil technical building</i>	11,18	13,99	15,55	22,48	19,98
Công trình xây dựng chuyên dụng <i>Specialized building</i>	5,40	4,25	6,94	0,41	-

62 Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế *Construction output value at constant 2010 prices by ownership*

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel.2016
	ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. Dongs				
TỔNG SỐ - TOTAL	3.975,3	4.761,2	5.333,9	6.013,1	6.862,9
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	142,6	119,5	135,4	205,2	137,1
Ngoài Nhà nước - Non-state	3.804,8	4.641,7	5.198,5	5.798,4	6.725,8
Trong đó: Khu vực hộ dân cư <i>Of which: Households</i>	2.792,2	3.459,4	3.863,4	4.351,8	5.221,3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	27,9	-	-	9,5	-
Phân theo loại công trình <i>By types of work</i>					
Công trình nhà để ở - House for living	2.435,6	2.952,6	3.566,2	3.991,4	4.762,5
Công trình nhà không để ở <i>House not for living</i>	880,5	940,3	568,0	645,3	729,4
Công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil technical building</i>	444,5	666,0	829,4	1.351,5	1.371,0
Công trình xây dựng chuyên dụng <i>Specialized building</i>	214,7	202,3	370,3	24,9	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) – (%) <i>Index (Previous year=100) – (%)</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	128,54	119,77	112,03	112,73	114,13
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	84,33	83,80	113,29	151,55	66,81
Ngoài Nhà nước - Non-state	130,14	122,00	111,99	111,54	115,99
Trong đó: Khu vực hộ dân cư <i>Of which: Households</i>	143,77	123,90	111,68	112,64	119,98
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo loại công trình <i>By types of work</i>					
Công trình nhà để ở - House for living	123,58	121,23	120,78	111,92	119,32
Công trình nhà không để ở <i>House not for living</i>	198,94	106,79	60,41	113,61	113,03
Công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil technical building</i>	77,17	149,83	124,53	162,95	101,44
Công trình xây dựng chuyên dụng <i>Specialized building</i>	207,84	94,22	183,00	6,72	-

63 Công trình, hạng mục công trình xây dựng hoàn thành trong năm

Construction works and construction items completed in

	Đơn vị tính Unit	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
- Công trình xây dựng - Construction						
- Chung cư dưới 4 tầng 4 storey apartment building under	1000M ²	-	-	-	-	-
- Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng The individual under 4 floors	1000M ²	1.533	1.604	3.633	4.582	5.144
- Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên The individual stories or more 4	M ²	-	1.091	-	-	-
- Nhà biệt thự - The villa	M ²	2.102	2.356	5.119	6.233	6.872
- Nhà xưởng sản xuất Factory production	M ²	1.210	5.722	5.822	6.125	7.121
- Nhà dùng cho thương mại The use of trade	M ²	370	133	150	185	210
- Công trình giáo dục - The education	M ²	29.611	30.319	31.211	32.154	39.222
- Công trình y tế - Medical Works	M ²	5.447	957	988	987	1.025
- Công trình thể thao trong nhà Able to work in the	M ²	1.234	120	125	130	135
- Công trình văn hóa - The work culture	M ²	1.942	1.436	1.511	1.851	1.952
- Công trình thông tin, truyền thông Building information and communication	M ²	61	11.600	9.250	10.522	12.412
- Nhà đa năng, khách sạn, ký túc xá, nhà khách, nhà nghỉ, trụ sở làm việc - The versatile, hotels, hostels, guest houses, motels, office	M ²	53.367	36.462	1.068	2.511	3.625
- Công trình nhà không để ở khác chưa phân vào đâu Home to work in yet another nec	M ²	117.852	26.407	27.544	28.745	29.881
- Đường phố - street	Km	47	6	11	12	14
- Đường bộ khác - Other Roadway	Km	657	19	3	25	31
- Cầu đường bộ, cầu bộ hành, cầu đường sắt - Bridges, pedestrian bridges, railway bridges	Km	519	49	-	-	-
- Tuyến ống cấp nước Water supply pipeline	Km	3	-	-	-	-
- Tuyến cống thoát nước mưa, thoát nước thải, cống chung Sewer drainage, sewerage, drains	Km	44	22	50	60	65
- Hồ điều hòa - Lakes	M ³	-	-	-	-	-

**63 (Tiếp theo) Công trình, hạng mục công trình xây dựng
hoàn thành trong năm
(Cont) Construction works and construction items completed in**

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ <i>Prel. 2016</i>
- Công trình kiểm soát lũ lụt và tưới tiêu khác chưa phân vào đâu - <i>Flood control works and other irrigation is not nec</i>	Km	-	-	-	-	-
- Công trình khai thác nước thô, trạm bơm nước thô, công trình xử lý nước sạch, trạm bơm nước sạch - <i>The extraction of raw water, raw water pumping stations, water treatment plants, water pumping stations</i>	Công trình	-	-	-	-	-
- Bể chứa nước sạch - <i>Water Tank</i>	M3	-	-	-	-	-
- Trạm bơm nước thải, công trình xử lý nước thải - <i>Wastewater pumping stations, wastewater treatment works</i>	Công trình <i>buildings</i>	-	-	-	-	-
- Đường dây điện và trạm biến áp điện có điện áp nhỏ hơn 1kv - <i>Power lines and electric substations with voltages less than 1 kV</i>	Km	405	-	-	-	-
- Đường dây điện và trạm biến áp điện có điện áp từ 1 đến dưới 110 kv <i>Power lines and electric substations with a voltage of 1 kV and less than 110</i>	Km	1	-	-	-	-
- Đường dây điện và trạm biến áp điện có điện áp từ 110 đến dưới 220 kv - <i>Power lines and electric substations with voltages from 110 to under 220 kv</i>	Km	123	-	-	-	-
- Đường dây điện và trạm biến áp điện có điện áp từ 500 kv - <i>Power lines and electric substations with voltage of 500 kv</i>	Km	-	-	-	-	-
- Nhà máy điện khác - <i>Another plant</i>	Mw	139	-	-	-	-
- Đường giao thông trên sông <i>Road traffic on the river</i>	Km	-	-	-	-	-
- Đập nước - <i>Dam</i>	Km	-	-	-	-	-
- Công trình kỹ thuật dân dụng khác còn lại chưa phân vào đâu - <i>The other civil engineering works nec remaining</i>	Công trình	40	-	-	-	-

64 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư

Self-built houses completed in of households

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ <i>Prel. 2016</i>
	ĐVT: 1000m² - Unit: 1000m²				
TỔNG SỐ- TOTAL	1.525,63	1.604,00	1.475,15	1.963,10	2.257,60
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng <i>Under-4-storey separated house</i>	1.523,53	1.601,92	1.475,15	1.953,40	2.251,23
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	557,33	641,83	734,41	681,90	929,97
Nhà bán kiên cố <i>Semi-permanent</i>	883,42	625,95	686,88	1.153,40	1.208,35
Nhà khung gỗ lâu bền <i>Durable wooden frame</i>	33,43	23,94	15,22	29,90	29,63
Nhà khác - <i>Others</i>	49,35	310,20	38,64	88,20	83,28
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên <i>Over-4-storey separated house</i>	-	-	-	-	-
Nhà biệt thự - Villa	2,10	2,08	-	9,70	6,37
	Cơ cấu: (%) - Structure: (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100	100	100	100	100
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng <i>Under 4storey separated house</i>	99,86	99,87	100,00	99,51	99,72
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	36,53	40,01	49,79	34,74	41,19
Nhà bán kiên cố <i>Semi-permanent</i>	57,91	39,02	46,56	58,75	53,52
Nhà khung gỗ lâu bền <i>Durable wooden frame</i>	2,19	1,49	1,03	1,52	1,31
Nhà khác - <i>Others</i>	3,23	19,35	2,62	4,49	3,70
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên <i>Over-4-storey separated house</i>	-	-	-	-	-
Nhà biệt thự - Villa	0,14	0,13	-	0,49	0,28